



Thuế thị dân 市民税

1. Thuế thị dân		 2
2. Khai báo thuế thị dân		 3
3. Thanh toán thuế thị dân		 7
4. Giấy chứng nhận nộp thuế thị dân		 9
5. Khi có thắc mắc về thuế thị dân		 11

1. 市民税	 2
2. 市民税の申告	 3
3. 市民税の納付	 7
4. 市民税の証明書	 9
5. 市民税についての問い合わせ先	 11



I. Thuế thị dân

○Thuế thị dân là gì

- Những người sống ở Nhật Bản phải đóng thuế không phân biệt quốc tịch.
- Thuế thị dân là thuế bạn trả cho thành phố nơi bạn sống vào thời điểm ngày mùng 1 tháng 1.
- Thuế thị dân được đánh vào thu nhập của bạn trong năm trước. Bạn không phải trả thuế thị dân trong năm đầu tiên đến Nhật Bản.
- Bạn phải trả bao nhiêu hoặc cần trả hay không, tùy thuộc vào mức lương và tình trạng gia đình của bạn từ ngày mùng 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 của năm trước. Do đó, bạn cần kê khai thu nhập hàng năm.
- Toàn bộ thuế thị dân đã thu, được sử dụng cho cuộc sống hàng ngày của toàn nhân dân.
(Ví dụ) Các hoạt động bảo trì đường sá, công viên, xử lý rác, chữa cháy và cứu hộ...

○Nếu bạn nộp thuế chậm

- Bạn có thể phải trả thêm một khoản tiền phạt do chậm thanh toán.
- Bạn không thể lấy các loại giấy tờ chứng nhận cần thiết để gia hạn tư cách cư trú của mình.



I. 市民税

○市民税とは

- 日本に住んでいる人は、国籍に関係なく税金を払います。
- 市民税は、1月1日に住んでいた市区町村に払う税金です。
- 市民税は、前の年にもらった収入にかかります。日本に来た初めの年にはかかりません。
- いくら払うか、または払う必要があるかは、前の年の1月1日から12月31日までにもらった給料・家族状況などによって決まります。そのため、毎年、収入の申告が必要です。
- 市民税は、集めた税金をみなさんの生活のために使っています。
(例) 道路や公園の整備・ごみの処理・消防や救助活動

○税金を払うのが遅れた場合

- 延滞金(支払いが遅れたときに払うお金)がかかる場合があります。
- 在留資格の更新のときに必要な証明書をもらうことができません。

❓ Nếu bạn không thể thanh toán đúng thời hạn, vui lòng trao đổi, xin ý kiến của tòa thị chính. (☞ trang 11)

期限までに払えないときは、市役所に相談してください。(☞ 11 ページ)

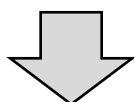


2. Khai báo thuế thị dân

Báo cáo thu nhập năm trước của bạn cho thành phố.

O Bạn thuộc đối tượng nào trong các trường hợp ☐ A ☐ B ☐ C ☐ D ☐ E sau đây?

- ☐ A Năm trước bạn đã làm việc tại Nhật Bản và có thu nhập (chẳng hạn như tiền lương). Người sử dụng lao động đã trả thuế cho bạn bằng cách trừ thuế trực tiếp vào tiền lương hàng tháng của bạn.
- ☐ B Năm ngoái bạn đã làm việc tại Nhật Bản và có thu nhập (chẳng hạn như tiền lương). Người sử dụng lao động của bạn đã không khấu trừ thuế thị dân từ tiền lương của bạn. Trong năm nay, bạn đã khai báo thuế tại phòng thuế vụ ở địa phương.
- ☐ C Năm trước bạn đã làm việc tại Nhật Bản và có thu nhập (chẳng hạn như tiền lương). Người sử dụng lao động của bạn đã không khấu trừ thuế thị dân từ tiền lương của bạn. Trong năm nay, bạn chưa khai báo thuế với phòng thuế vụ ở địa phương.
- ☐ D Năm trước, bạn không làm việc ở Nhật Bản, vì vậy bạn không có bất kỳ khoản thu nhập nào (chẳng hạn như tiền lương) ở Nhật Bản.
- ☐ E Bạn đang nhận phụ cấp từ gia đình hoặc người thân



O Bạn có cần thiết phải khai báo thu nhập của mình không?

- ☐ A Không cần khai báo.
- ☐ B Không cần khai báo.
- ☐ C Bạn sẽ phải khai báo trước ngày 15 tháng 3.
- Bạn sẽ phải khai báo thu nhập của mình trong năm trước cho văn phòng thành phố, nơi bạn sống tại thời điểm ngày mùng 1 tháng 1 năm nay.
 - Bạn có thể tìm thấy tờ khai thuế của Thành phố Higashikurume (trang 5) tại tòa thị chính.
 - Người đã viết tờ khai thuế năm ngoái sẽ nhận được một lá thư từ tòa thị chính vào khoảng cuối tháng một năm nay.
- ☐ D Bạn sẽ phải khai báo trước ngày 15 tháng 3.
- Bạn sẽ phải khai báo với văn phòng thành phố, nơi bạn sống vào ngày mùng 1 tháng 1 năm nay rằng: "tôi không có thu nhập vào năm trước".
 - Bạn có thể tìm thấy tờ khai thuế của Thành phố Higashikurume (trang 5) tại tòa thị chính.
 - Người đã viết tờ khai thuế năm ngoái sẽ nhận được một lá thư từ tòa thị chính vào khoảng cuối tháng một năm nay.
- ☐ E Không cần khai báo.

2. 市民税の申告

市に、あなたの去年の収入を報告します。

○ あなたは ☐A ☐B ☐C ☐D ☐E のどれですか。

☐A 去年、あなたは日本で仕事をして、収入（給料など）があった。

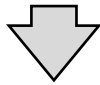
勤務先は、あなたの給料から毎月市民税を引いて、あなたの税金を払った。

☐B 去年、あなたは日本で仕事をして、収入（給料など）があった。勤務先は、あなたの給料から市民税を引かなかった。あなたは今年、税務署に確定申告をした。

☐C 去年、あなたは日本で仕事をして、収入（給料など）があった。勤務先（会社など）は、あなたの給料から市民税を引かなかった。あなたは今年、税務署に確定申告をしていない

☐D 去年、あなたは日本で仕事をしなかったので、日本で収入（給料など）がなかった。

☐E あなたは、家族や親族に扶養されている。



○ 申告は必要？ 必要ない？

☐A 申告は必要ないです。

☐B 申告は必要ないです。

☐C 3月15日までに、申告します。

・今年1月1日に住んでいた市区町村の役所に去年の収入を申告します。

・東久留米市の申告書（5ページ）は市役所にあります。

・去年申告書を書いた人には、1月下旬頃に市役所から手紙が届きます。

☐D 3月15日までに、申告します。

・今年1月1日に住んでいた市区町村の役所に「去年は収入がなかったこと」を申告します。

・東久留米市の申告書（5ページ）は市役所にあります。

・去年申告書を書いた人には、1月下旬頃に市役所から手紙が届きます。

☐E 申告は必要ないです。

【市民税・都民税申告書】

市役所にあります

Tên
名前

Ngày tháng
năm sinh
生年月日

số điện thoại
電話番号

Cha/mẹ đơn thân
ひとり親

người khuyết tật
障害

Học sinh/sinh viên
学生

[illegible]

Người phụ
thuộc
養っている家族

- Có những trường hợp không phải đóng thuế.

 Ghi ở đâu $\Rightarrow$ Mặt trước của "tờ khai thuế thi dân"

- Hãy viết ra, ngay cả những người đã không có công việc vào năm trước.

 Ghi ở đâu $\Rightarrow$ Mặt sau của "Tờ khai thuế thi dân."

「1.収入のなかった方の 記入欄」

"1. Nơi dành cho những người không có thu nhập viết"

- ・去年 1 月から 12 月まで あなたが 仕事で もらった お金は 全部で いくら ですか。
書いてください。あなたの 税金が 決まります。税金が ない 時 も あります。

 書くところ ⇒ 紙「市民税・都民税申告書」の表

- ・去年 仕事を しなかった 方も 書いてください。

 書くところ ⇒ 紙「市民税・都民税申告書」の裏「1.収入のなかった方の記入欄」

[Phiếu thống kê thu nhập trong 1 năm]
(bao gồm cả thuế thu nhập đã bị trừ)

【給与所得の源泉徴収票】

Nhận tại công ty
会社で もらいます

[illegible]

- Bạn sẽ nhận được phiếu này từ công ty, nơi bạn làm việc.
- Nếu bạn có tờ phiếu này, vui lòng mang nó đến tòa thị chính.

- ・この 紙は 会社から もらいます。
- ・この 紙が ある 時は 市役所に 持ってきてください。



3. Thanh toán thuế thị dân

○Xác định số thuế / thông báo yêu cầu nộp thuế

Nếu công ty của bạn không khấu trừ thuế từ tiền lương của bạn, bạn sẽ nhận được một lá thư vào tháng 6 với "Thông báo thanh toán / Xác định số tiền thuế thị dân, thuế đô thị". Bạn sẽ nhận được nó từ tòa thị chính trong một phong bì màu xanh lá cây. Thư sẽ cho bạn biết số tiền thuế mà bạn phải trả. Ngay sau khi bạn nhận được phong bì màu xanh lá cây, hãy xác nhận xem thuế của bạn là bao nhiêu.

3. 市民税の納付

○税額決定・納税通知書

あなたの給料から会社が税金を引いていないとき、「市民税・都民税税額決定・納税通知書」が6月に手紙で届きます。緑色の封筒で市役所から届きます。手紙にはあなたの払う税金がいくらなのか書いてあります。緑色の封筒が届いたら、すぐにあなたの税金がいくらかを確認してください。

Nó sẽ được gửi từ tòa thị chính thành phố.
市役所から届きます

年度 市民税・都民税 税額決定・納税通知書

通知書番号

203-8555
東京都東久留米市本町三丁目3番1号

東久留米 花子 様

年 月 日

※口添郵便を選択されている場合、以前指定された左記の日限からの郵便となります。

年度 市民税・都民税 課税計算明細書(その2)

3. 課税標準額		4. 税額控除	
課税標準額	3,000 円	市民税	都民税
①+②+③の合計	3,000 円	180,000 円	120,000 円
④+⑤+⑥+⑦+⑧+⑨+⑩+⑪+⑫+⑬+⑭+⑮+⑯+⑰+⑱+⑲+⑳+㉑+㉒+㉓+㉔+㉕+㉖+㉗+㉘+㉙+㉚+㉛+㉜+㉝+㉞+㉟+㊱+㊲+㊳+㊴+㊵+㊶+㊷+㊸+㊹+㊺+㊻+㊼+㊽+㊾+㊿			
5. 年税額	302,500 円		
6. 納付期限			
第一期	77,500 円	第二期	75,000 円
第三期	75,000 円	第四期	75,000 円
令和3年6月30日		令和3年8月31日	
令和3年11月1日		令和4年1月31日	

Tổng số tiền phải
trả trong một năm
一年で払う額

Số tiền phải trả
払う額

Kì hạn thanh toán
払う期限

○Phiếu thông báo đóng thuế

Phiếu thông báo thanh toán bao gồm 4 tờ là "kỳ 1", "kỳ 2", "kỳ 3" và "kỳ 4".

Bạn sẽ phải thanh toán từng khoản một, bắt đầu từ "kỳ 1".

Vui lòng thanh toán tại ngân hàng, cửa hàng tiện lợi hoặc bưu điện trước thời hạn thanh toán.

○納付書

納付書は「第1期」「第2期」「第3期」「第4期」の4枚入っています。「第1期」から1枚ずつ払います。期限(税金を払う期限)までに銀行やコンビニエンスストア、郵便局で払ってください。

kỳ 1
第1期

Số tiền thanh toán
払う額

Kì hạn thanh toán
払う期限

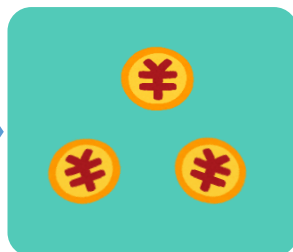
Nó sẽ được gửi từ tòa
thị chính thành phố.
市役所から届きます

★ Bạn cũng có thể thanh toán bằng điện thoại thông minh của mình.

「東久留米市地域資源 PR
キャラクター」

★スマホで払うこともできます。

湧水の妖精
るるめちゃん



① Cài đặt ứng dụng
thanh toán trên điện
thoại thông minh.

① スマホ決済アプリ
をインストールします。

② Nạp tiền điện tử
hoặc đăng ký tài
khoản để sử dụng.

② 電子マネーのチャ
ージ、または利用口
座の登録をします。

③ Đọc mã vạch trên
phiếu thanh toán
bằng điện thoại
thông minh của bạn.

③ 納付書のバーコード
をスマホで読み取りま
す。

④ Sau khi xác nhận
số tiền, hãy quyết
toán.

④ 金額を確認して、決
済します。

4. Giấy chứng nhận đóng thuế thị dân



○Giấy chứng nhận chịu thuế (miễn thuế)

- Nó chứng minh bạn phải trả bao nhiêu thuế thị dân trong năm đó.
- Nộp cho Cục quản lý xuất nhập cảnh khi bạn gia hạn thẻ cư trú.
- Để có giấy chứng nhận thuế thị dân, bạn cần phải khai báo thuế thị dân.
- Ngay cả khi bạn không có thu nhập trong năm trước, hãy nhớ khai báo thuế thị dân.
- Những người sống ở thành phố Higashikurume vào ngày 1 tháng 1 của năm đó có thể nhận được giấy chứng nhận thuế hoặc giấy chứng nhận miễn thuế tại Tòa thị chính thành phố Higashikurume.
- Ngay cả khi bạn sống ở Thành phố Higashikurume bây giờ, nếu bạn sống ở thành phố khác vào ngày 1 tháng 1, bạn sẽ không thể lấy được chứng nhận tại Thành phố Higashikurume.

4. 市民税証明書

○課税(非課税)証明書

- ・その年にあなたが払う市民税がいくらかを証明するものです。
- ・在留カードを新しくする時に出入国在留管理庁に提出します。
- ・市民税の証明書をもらうためには、市民税の申告が必要です。
- ・前の年に収入がない人でも、必ず申告してください。
- ・課税(非課税)証明書を東久留米市役所でもらうことができるのは、その年の1月1日に東久留米市に住んでいた人です。
- ・今、東久留米市に住んでいても、1月1日に別の市区町村に住んでいたなら、東久留米市では証明書をもらうことはできません。

○Lấy giấy chứng nhận ở đâu

- Tòa thị chính tầng 2 Phòng thuế ☎042-470-7777
3-3-1 Honcho, Thành phố Higashikurume
- Văn phòng liên lạc Uenohara ☎042-471-2627
1-4-11-105 Uenohara, Thành phố Higashikurume
- Văn phòng liên lạc Takiyama ☎042-471-7218
4-1-10 Takiyama, Thành phố Higashikurume, ở Trung tâm Khu vực phía Tây
- Văn phòng liên lạc Hibarigaoka ☎042-461-3554
Thành phố Higashikurume Hibarigaoka Danchi 185 Trung tâm khu vực phía Nam

* Từ 8 giờ 30 sáng đến 5 giờ chiều. (Đóng cửa vào thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.)

- Bạn có thể nhận được "giấy chứng nhận đóng thuế" tại một cửa hàng tiện lợi bằng cách sử dụng Thẻ Số Cá nhân của mình.

○証明書を もらえる ところ

- ・市役所2階 課税課 東久留米市本町3-3-1 ☎042-470-7777
 - ・上の原連絡所 東久留米市上の原1-4-11-105 ☎042-471-2627
 - ・滝山連絡所 東久留米市滝山4-1-10 西部地域センター ☎042-471-7218
 - ・ひばりが丘連絡所 東久留米市ひばりが丘団地185 南部地域センター ☎042-461-3554
- *時間は8時30分から午後5時までです。(土日祝日は休みです)
- ・マイナンバーカードを使って、コンビニエンスストアで「課税証明書」をとることができます。
- 申告がない人は、コンビニエンスストアで証明書をとれません。

○Những gì bạn cần để nhận được giấy chứng nhận

Nếu bạn muốn có chứng nhận của riêng mình, vui lòng mang theo 2 thứ được liệt kê dưới đây.

- ① Thẻ cư trú hoặc hộ chiếu
- ② Tiền mặt 300 yên (1 bản)

○証明書をとる時に必要なもの

自分の証明書がほしいときは下に書いてある2つのものを持ってきてください。

- ①在留カードかパスポート
- ②現金300円(1通)

[Đơn xin giấy chứng nhận thuế (hoặc giấy chứng nhận miễn thuế)]

【課税(非課税)証明書の申請書】

**Nằm trong tòa thị
chính thành phố**
市役所にあります

Địa chỉ vào ngày 1 tháng 1
1月1日の住所

Địa chỉ hiện tại.
住所

Tên.
名前

税関係 証明・閲覧 申請書		申請日 令和 年 月 日	
東久留米市長 様 下記のとおり申請します。 ※本人と同一世帯の親族の方以外は、委任状が必要となります。		住所 higashikurumesi-honcho 3-3-1	氏名 higashikurume hanako
どなたの「証明書」が必要ですか	必要な年度の1月1日の住所(所在地) honcho 3-3-1	フリガナ氏名(名称) higashikurume hanako	生年月日(明大昭平令) 1986年1月23日
提出先または使用目的 平成・令和 3 年度 (年分所得)	1 金融機関 2 勤務先 3 税務署 4 幼稚園 5 学校 6 登記 7 保育 8 児童手当 9 年金 10 福祉 11 都営住宅 12 シルバーパス 13 車検 14 その他(入管)	あなたとの関係	
必要数 1 通	1 登記台帳(土地、家屋)閲覧 2 公図閲覧 3 公図複写(コピー) 4 その他() 必要数 1 通 1 市民税・都民税課税(非課税)証明書 2 固定資産評価証明書(土地、家屋、償却資産) 3 固定資産公課証明書(土地、家屋) 4 住宅用家屋証明書 5 家屋滅失証明書 6 法人所在証明書 7 固定資産名寄帳 8 その他() 9 納税証明書(市民税・都民税、法人市民税、固定資産税、軽自動車税、国民健康保険税)	軽自動車税の車検用納税証明書のときは標識番号	
物件の所在地	町名	丁目	番地
			地目・家屋番号
※取扱者 _____ ※手数料 _____ 円 ※本人確認: ☐ 免許証 ☐ 保険証 ☐ 在留カード ☐ 個カード ☐ その他()			

Năm
年度

Số tờ cần thiết
必要な枚数

5. Khi có thắc mắc về thuế thị dân

Bộ phận Thuế Vụ Công dân Tòa thị chính Higashikurume (tầng 2)

Từ 8 giờ 30 sáng đến 5 giờ chiều.

Đóng cửa vào thứ 7, chủ nhật và ngày lễ.(lịch đỏ)

〒203-8555 3-3-1 Honcho, Thành phố Higashikurume ☎042-470-7777



5. 市民税の問い合わせ先

東久留米市役所 市民部 課税課(2階)

午前8時30分から午後5時まで。

土曜日・日曜日・祝日(カレンダーが赤い日)は休みです。

〒203-8555 東久留米市本町 3-3-1 ☎042-470-7777

ベトナム語版 市民税

編集・発行	東久留米市市民部課税課 〒203-8555 東久留米市本町3-3-1 ☎ 042-470-7777
翻訳	東久留米国際友好クラブ
発行日	令和3年12月